

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU
THÁNG 05/2021



MẶT HÀNG GẠO

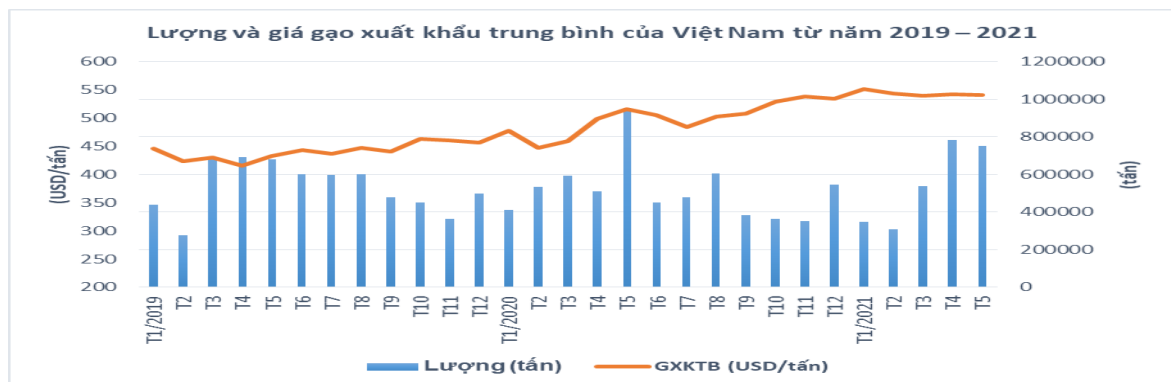
1. Tình hình xuất khẩu

Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 5/2021 dù giảm nhẹ so với tháng trước nhưng vẫn ở mức khá cao, ước đạt 750 nghìn tấn, trị giá 406 triệu USD, giảm 4,1% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với tháng 4/2021.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 2,72 triệu tấn, trị giá 1,48 tỷ USD, giảm 11,3% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá xuất khẩu gạo trong tháng 5/2021 đạt bình quân 541 USD/tấn, không biến động so với tháng 4/2021 nhưng tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2020. Sau 5 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu gạo đạt bình quân 543 USD/tấn, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Lượng và giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam từ năm 2019 – 2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Còn theo số liệu của Tổng cục Hải quan, khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 4/2021 đạt 782,2 nghìn tấn, tăng mạnh 45,1% so với tháng 3/2021 và tăng 47,2% so với cùng kỳ năm 2020. Lũy kế sau 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gạo đạt 1,97 triệu tấn, trị giá 1.07 tỷ

USD, giảm 6,9% về lượng nhưng tăng 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

2. Về chủng loại

Trong 4 tháng đầu năm 2021, chủng loại gạo xuất khẩu của nước ta tiếp tục chuyển biến tích cực khi lượng gạo thơm xuất khẩu tăng 11,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 682,21 nghìn tấn. Những thị trường tiêu thụ gạo thơm chính gồm Gana (26,2% thị phần), Philippin (chiếm 23,7%), Bờ Biển Ngà (17,6%)...

Đáng chú ý, xuất khẩu gạo thơm ST24 và ST25 ghi nhận đà tăng trưởng đột phá trong 4 tháng đầu năm 2021. Cụ thể, lượng gạo ST24 xuất khẩu đạt 12,7 nghìn tấn, tăng 513,2% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó 11,04 nghìn tấn (87% khối lượng) được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Trong 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gạo ST25 cũng tăng rất mạnh lên mức 2,3 nghìn tấn so với chỉ 5 tấn của cùng kỳ năm ngoái, đồng thời tăng gấp đôi so với con số 1,2 nghìn tấn của cả năm 2020. Đặc biệt, có đến 98% lượng gạo ST25, tương ứng 2,23 nghìn tấn đã được xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Việc gạo Việt Nam liên tục có mặt trong top đầu tại cuộc thi gạo ngon nhất thế giới những năm gần đây (gạo ST25 của Việt Nam đạt giải gạo ngon nhất thế giới năm 2019 và giải nhì năm 2020) đã thu hút được sự chú ý của người tiêu dùng cũng như các nhà nhập khẩu gạo tại Mỹ.

Tuy nhiên để cạnh tranh với các loại gạo thơm của Thái Lan và Ấn Độ tại Mỹ, bên cạnh đảm bảo chất lượng và sản lượng, việc xây dựng một thương hiệu mạnh cũng là vấn đề quan trọng trong thời gian tới.

Trong 4 tháng đầu năm 2021, lượng gạo nếp xuất khẩu cũng tăng 5% so với cùng kỳ năm 2020, lên mức 384,7 nghìn tấn với thị trường xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc.

Ngược lại, lượng gạo trắng xuất khẩu giảm mạnh 22,1% so với 4 tháng năm 2020 xuống còn 855,92 nghìn tấn. Trong đó, Philippin chiếm 61,5% thị phần trên tổng khối lượng gạo trắng xuất khẩu của Việt Nam, Cuba chiếm 10,67%, Malaysia chiếm 5,7%...

Tương tự gạo trắng, lượng xuất khẩu gạo giống Nhật và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo Huyết Rồng... giảm 58,5% và 65,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2021 (ĐVT: Lượng; Tấn; Trị giá; nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 4/2021		So với tháng 3/2021 (%)		So với tháng 4/2020 (%)		4 tháng năm 2021		So với 4 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo trắng	362.227	195.584	64,2	68,2	54,6	82,6	855.919	459.722	-22,1	-0,6
Gạo thơm	295.176	166.008	39,1	39,0	69,8	101,6	682.208	387.542	11,3	29,8
Gạo nếp	109.631	53.562	15,9	10,1	-17,7	-33,2	384.686	196.521	5,0	-7,9
Gạo giống Nhật	13.974	8.306	46,3	54,5	112,9	139,6	39.001	22.386	-58,5	-50,2
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo Huyết Rồng...	1.066	739	5,7	23,4	25,3	63,7	13.397	7.335	-65,9	-56,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Về thị trường

Trong tháng 4/2021, xuất khẩu gạo của sang thị trường Philippin – thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam tăng mạnh 95,5% về lượng và tăng 96,3% về trị giá so với tháng 3/2021, đạt 304,34 nghìn tấn, trị giá 161,59 triệu USD.

Khối lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Gana cũng tăng lần lượt là 15,2% và 157,6% so với tháng 3/2021. Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang Singapore, Hàn Quốc, Bangladesh cũng tăng trưởng khá tích cực.

Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gạo của Việt Nam có khá nhiều sự biến động. Theo đó, Philippin vẫn là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái xuất khẩu sang thị trường này đã giảm 20,7% về lượng và 4,9% về trị giá, đạt 715,72 nghìn tấn, trị giá 381,44 triệu USD.

So với 4 tháng năm 2020, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Malaysia cũng giảm mạnh 48,7%, UAE giảm 11,5%, Papua New Guinea giảm 63,9%...

Ở chiều ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh 35% so với cùng kỳ năm ngoái, Gana tăng 69%, Bờ Biển Ngà tăng 45,8%, Cuba tăng 241,2%, đặc biệt Bangladesh tăng 29.266%....

Một số thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2021

(ĐVT: Lượng; tấn: Trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Tháng 4/2021		So với tháng 3/2021 (%)		So với tháng 4/2020 (%)		4 tháng năm 2021		So với 4 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	782.159	424.217	45,1	45,9	47,2	60,0	1.973.048	1.072.116	-6,9	7,3
Philippin	304.336	161.587	95,5	96,3	11,6	25,5	715.717	381.439	-20,7	-4,9
Trung Quốc	112.645	57.952	15,2	9,7	1,5	-13,3	369.161	194.121	35,0	22,8
Gana	115.496	66.758	157,6	158,3	595,0	797,3	209.875	122.667	69,0	104,5
Bờ Biển Ngà	41.996	20.851	-28,1	-27,8	108,6	176,0	128.783	64.670	45,8	77,7
Malaysia	34.018	17.782	-39,0	-39,4	20,0	45,4	113.252	60.330	-48,7	-33,5
Cuba	30.450	16.360	0,0	1,6			91.350	48.571	241,2	397,2
Bangladesh	42.850	25.928					42.875	25.937	29.266	36.161
Singapore	12.951	7.469	36,7	39,3	225,5	218,8	37.686	21.877	13,9	23,0
Hồng Kông	5.880	3.516	-28,7	-31,3	281,3	272,6	28.338	17.404	22,7	36,5

Thị trường	Tháng 4/2021		So với tháng 3/2021 (%)		So với tháng 4/2020 (%)		4 tháng năm 2021		So với 4 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hàn Quốc	7.548	3.767	85,1	84,8	37.640	41.293	22.238	11.277	-1,6	15,9
Campuchia	4.025	1.918	-39,4	-37,7			18.552	8.508	3.130	2.344
UAE	3.638	2.287	-42,9	-41,1	24,7	42,7	13.754	8.446	-11,5	0,1
Papua New Guinea	1.844	902	-45,3	-43,7	-21,9	-13,2	12.684	6.272	-63,9	-57,9
Australia	4.502	2.777	55,5	52,6	194,2	177,6	11.900	7.516	97,5	97,4
Mozambique	4.587	2.802	-6,7	-8,7	16,5	39,3	11.288	6.988	-50,1	-36,6
Ả Rập Xê út	1.803	1.181	-47,1	-45,2			8.617	5.473	4,9	21,8
Indonesia	6.230	3.158	198,1	186,6	-44,9	-53,3	8.320	4.260	-67,9	-71,1
Đài Loan	1.962	1.052	-12,1	-12,5	42,0	31,1	8.070	4.359	23,0	22,9
Phigi	2.081	1.126	-22,3	-21,0			6.646	3.541	-2,9	20,7
Mỹ	1.068	841	-44,3	-38,2	155,5	172,5	6.112	4.667	31,8	55,2
Lào	1.936	908	-22,7	-26,4	-62,2	-61,7	5.489	2.644	-83,0	-78,4
Đảo Solomon	988	560	-18,7	-2,3	77,7	72,8	5.062	2.550	-52,9	-52,4
Tanzania	2.500	1.508	400,0	277,0	-4,8	3,8	4.500	2.794	-30,4	-19,3
Gabông	1.531	908	22,7	13,2	1.862	2.035	4.279	2.671	-37,8	-28,0
Đức	1.392	1.063	0,9	1,3	6.014	6.868	3.485	2.708	85,2	133,5
Hà Lan	1.675	1.050	40,2	35,9	580,9	799,8	3.467	2.231	100,1	161,7
Qata	1.106	696	14,6	7,9	121,0	143,7	3.417	2.205	-4,3	4,7
Cameroon							3.303	1.937	111,0	178,9
Tôgô	320	183	-73,0	-75,6	113,6	77,5	2.976	1.899	27,9	56,7
New Zealand	858	521	23,0	22,8	16,1	54,1	2.964	1.805	25,8	51,3
Canada	324	275	-76,8	-70,8	8,8	40,7	2.712	1.936	-24,7	-15,0
Ba Lan	949	589	46,2	48,7	197,5	294,2	2.238	1.389	21,4	46,6
Đảo Polinedi (Pháp)	826	545	299,2	288,7			1.996	1.321	119,4	111,9

Thị trường	Tháng 4/2021		So với tháng 3/2021 (%)		So với tháng 4/2020 (%)		4 tháng năm 2021		So với 4 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Nam Phi	479	323	-37,2	-29,9	-8,9	20,4	1.885	1.189	0,7	22,2
Italia	212	164	-84,8	-82,3			1.850	1.260	-14,4	-29,6
Đông Timo	390	219	-69,2	-68,7	-97,5	-96,9	1.658	920	-95,3	-93,5
Reunion	124	86	-85,6	-83,8			1.558	966	-26,0	-10,0
Benin	317	196	-48,1	-55,5			1.454	1.009	135,2	266,3
Pháp	176	121	-37,8	-40,5			1.399	954	43,5	68,1
Đảo Cape Verde	1.146	655					1.336	771	7,2	40,2
Mayotte	81	56	-92,3	-92,7	3,8	-2,8	1.235	898	34,0	55,7
Thổ Nhĩ Kỳ	44	34	-96,0	-95,6			1.201	844	346,5	469,5
Na Uy	354	278	17,8	21,8			1.166	914	16,9	18,8
Ixraen	330	189	-30,4	-31,8	15,1	1,0	1.151	683	-32,5	-28,9
CH Séc	519	318	7,3	11,3	596,3	682,7	1.103	677	-17,5	1,1
Equatorial Guinea	740	541	413,5	472,4			1.004	712	25,2	25,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Trong thời gian tới, triển vọng nhu cầu từ thị trường vẫn tương đối tốt. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo của nước ta sẽ vấp phải sự cạnh tranh lớn từ các nhà cung cấp khác như Thái Lan hay Ấn Độ bởi hiện nay giá gạo của Việt Nam đang cao hơn 20 USD/tấn so với giá gạo Thái Lan và cũng cao hơn 100 USD/tấn so với gạo Ấn Độ.

Mới đây, để đảm bảo an ninh lương thực và giảm lạm phát, Philippin đã xóa bỏ sự chênh lệch về mức thuế giữa nhập khẩu từ ASEAN, ngoài ASEAN và MFN phần còn lại với mục tiêu tăng nhập khẩu gạo giá rẻ hơn từ Ấn độ và Pakistan.

MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

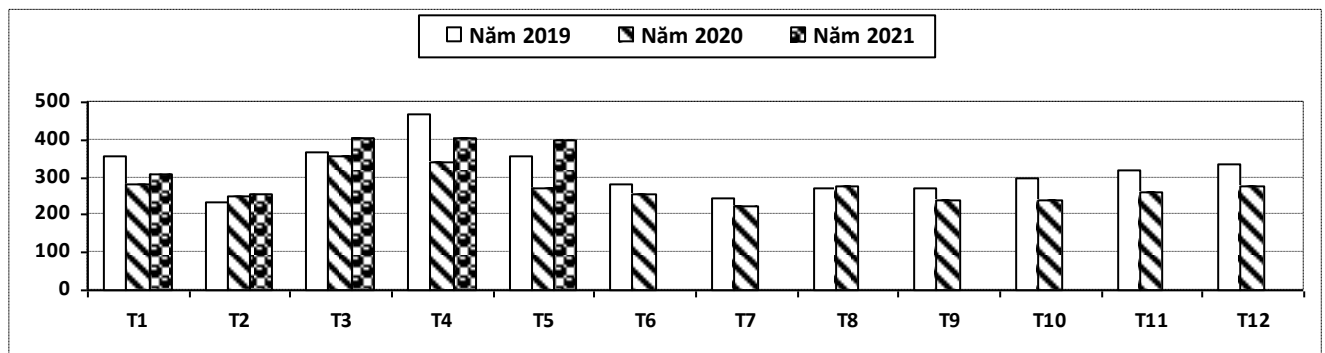
1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 5/2021 đạt 400 triệu USD, giảm 1,2% so với tháng 4/2021, nhưng tăng mạnh so với tháng 5/2020. Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 1,77 tỷ USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2020.

Như vậy, với tốc độ tăng trưởng 18% trong 5 tháng đầu năm 2021, có thể thấy hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam nhìn chung khá thuận lợi bất chấp diễn biến phức tạp của dịch Covid-19. Kim ngạch xuất khẩu nhiều chủng loại trái cây, rau củ chủ lực như thanh long, xoài, chuối, mít, dưa hấu, chanh leo, nước chanh leo, ớt, cà rốt, tỏi, bắp cải, dưa sấy, nước dưa tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả từ năm 2019 – 2021

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất khẩu mặt hàng rau quả trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 4/2021, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tiếp tục ghi nhận mức cao nhất kể từ tháng 4/2019, đạt 404,91 triệu USD, tăng 0,3% so với tháng 4/2021 và tăng

18,8% so với tháng 4/2020. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 1,37 tỷ USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 4/2021, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chủ lực Trung Quốc, ASEAN, EU, Hàn Quốc đều giảm so với tháng 3/2021, nhưng xuất khẩu sang Mỹ, Nhật Bản tăng. Tuy nhiên, trong 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tăng trưởng khả quan đã bù đắp phần nào cho sự sụt giảm từ các thị trường ASEAN, EU, Hàn Quốc.

Số liệu thống kê cho thấy, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong tháng 4/2021 đạt 256,65 triệu USD, giảm 0,8% so với tháng 3/2021, nhưng tăng 13,9% so với tháng 4/2020. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 866,2 triệu USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc chiếm 63,22% trong tổng kim ngạch 4 tháng đầu năm 2021, cao hơn so với tỷ trọng 60,57% trong 4 tháng đầu năm 2020.

Tương tự, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU tháng 4/2021 giảm 1,2% so với tháng 3/2021 và giảm 11,9% so với tháng 4/2020, đạt 12,84 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 45,3 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU chiếm 3,31% tổng kim ngạch trong 4 tháng đầu năm 2021, thấp hơn so với 4,0% tỷ trọng trong 4 tháng đầu năm 2020.

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ trong 4 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh 56% so với tháng 3/2021 và

tăng 54,2% so với tháng 4/2020, đạt 20,71 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 57,39 triệu USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ chiếm 4,19% tổng kim ngạch trong 4 tháng đầu năm 2021, cao hơn so với 4% tỷ trọng trong 4 tháng đầu năm 2020.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 4/2021 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	So với tháng 4/2020 (%)	4 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Cơ cấu thị trường xuất khẩu (%)	
						4 tháng năm 2021	4 tháng năm 2020
Tổng	404.915	0,3	18,8	1.370.093	11,4	100,00	100,00
Trung Quốc	256.655	-0,8	13,9	866.193	16,3	63,22	60,57
ASEAN	21.581	-18,5	24,7	96.215	-6,0	7,02	8,32
<i>Thái Lan</i>	9.913	-32,3	36,0	46.768	-19,1	3,41	4,70
<i>Malaysia</i>	4.269	-8,6	51,4	18.164	43,9	1,33	1,03
<i>Singapore</i>	3.005	4,5	-4,6	12.933	21,6	0,94	0,86
<i>Campuchia</i>	2.726	10,0	100,1	10.481	287,7	0,76	0,22
<i>Lào</i>	1.364	-0,8	-45,7	6.402	-59,3	0,47	1,28
<i>Indonesia</i>	304	-29,2	80,1	1.466	-48,4	0,11	0,23
Mỹ	20.710	56,0	54,2	57.387	16,6	4,19	4,00
Hàn Quốc	15.423	-14,8	18,5	50.383	-7,7	3,68	4,44
Nhật Bản	14.460	2,0	36,6	46.668	1,1	3,41	3,75
EU	12.844	-1,2	-11,9	45.307	-7,9	3,31	4,00
<i>Hà Lan</i>	6.525	-7,6	-30,7	22.852	-18,5	1,67	2,28
<i>Pháp</i>	4.595	11,8	149,7	15.850	55,9	1,16	0,83
<i>Đức</i>	1.458	-5,8	-31,5	4.752	-37,0	0,35	0,61
<i>Italia</i>	266	-7,1	-77,8	1.852	-46,0	0,14	0,28
Đài Loan	8.790	64,7	-1,3	26.986	11,5	1,97	1,97
Nga	9.623	24,4	76,6	26.233	32,4	1,91	1,61
Australia	5.707	-19,7	18,4	24.719	34,3	1,80	1,50
UAE	6.074	12,1	15,2	18.924	9,5	1,38	1,40
Hồng Kông	7.136	131,4	79,7	16.020	37,2	1,17	0,95
Canada	2.382	-24,4	12,6	9.812	8,8	0,72	0,73
Ai Cập	1.295	-49,3	245,6	8.663	258,4	0,63	0,20
Anh	1.393	-0,6	83,9	4.846	51,6	0,35	0,26
Ả Rập Xê út	890	-47,8	-44,6	4.320	-59,6	0,32	0,87
Côoét	599	-14,8	50,7	2.133	77,0	0,16	0,10
Ukraina	652	58,3	293,6	2.039	459,3	0,15	0,03

Thị trường	Tháng 4/2021 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	So với tháng 4/2020 (%)	4 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Cơ cấu thị trường xuất khẩu (%)	
						4 tháng năm 2021	4 tháng năm 2020
Thụy Sĩ	507	10,5	46,4	1.803	22,1	0,13	0,12
Na Uy	330	62,5	99,2	1.043	18,2	0,08	0,07
Xê-nê-gan	46	-81,8	-10,5	642	162,8	0,05	0,02

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu nhóm quả và quả hạch trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu nhiều chủng loại trái cây tăng, như: Thanh long, xoài, chuối, mít, dưa hấu, chanh leo, ổi, vú sữa. Ngược lại, xuất khẩu nhãn, sầu riêng, chanh, dưa giâm.

Thanh long

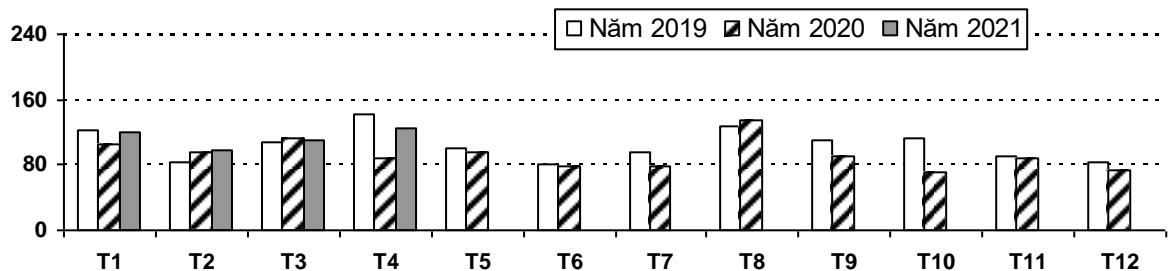
Tháng 4/2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) đạt 125,63 triệu USD, tăng 13,8% so với tháng 3/2021 và tăng 20,5% so với tháng 4/2020. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 454,44 triệu USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó:

Xuất khẩu trái thanh long tươi ruột trắng tháng 4/2021 đạt 91,59 triệu USD, tăng 11,9% so với tháng 3/2021 và tăng 38,7% so với tháng 4/2020. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng đạt 339,42 triệu USD, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong khi đó, xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ tháng 4/2021 đạt 33,1 triệu USD, tăng 19,5% so với tháng 3/2021, nhưng giảm 11,4% so với tháng 4/2020. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ đạt 111,38 triệu USD, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại năm 2019 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2020, gồm: Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Pháp, UAE, Australia.

Số liệu thống kê cho thấy, kim ngạch xuất khẩu thanh long của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong tháng 4/2021 tăng 13,3% so với tháng 3/2021 và tăng 15,1% so với tháng 4/2020, đạt 114 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 415,91 triệu USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong khi đó, xuất khẩu thanh long sang thị trường Mỹ có dấu hiệu phục hồi trở lại, kim ngạch xuất khẩu tháng 4/2021 tăng 37,1% so với tháng 3/2021 và tăng 99,2% so với tháng 4/2020, đạt xấp xỉ 2 triệu USD. Tuy nhiên, trong 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang Mỹ giảm 23,8% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 7,06 triệu USD.

Thị trường xuất khẩu thanh long trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 4/2021 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	So với tháng 4/2020 (%)	4 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Tổng	125.635	13,8	20,5	454.443	8,6
Trung Quốc	114.056	13,3	15,1	415.914	7,8
Mỹ	1.988	37,1	99,2	7.064	-23,8

Thị trường	Tháng 4/2021 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	So với tháng 4/2020 (%)	4 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Ấn Độ	1.516	76,2		4.748	107,9
Hà Lan	1.014	-29,3	67,5	4.208	44,7
Hồng Kông	1.287	43,2	42,8	3.848	-9,7
Thái Lan	759	6,7	69,7	3.480	-19,6
Canada	583	-16,7	69	2.292	9,1
Hàn Quốc	809	25,4	244	2.175	141,7
Nhật Bản	663	4,7	59,9	2.021	60,5
Singapore	520	22,2	111,2	1.566	26
Pháp	340	3,3	268,2	1.406	184,5
UAE	476	59,5	263,3	1.149	55,6
Australia	494	75	100,7	924	35,1
Nga	215	20,3	989,4	798	53,8
Malaysia	319	46,2	129,4	741	21,5
Bangladet	68	-47,5	101	521	254,4
Anh	156	36		371	1.627,50
Italia	75	-29,5	1.018,60	305	231,4
Đức	38	0	-69,6	118	-60,9
Philippin	47	77,8		117	26,3
New Zealand	24	-58,3	74	103	-2,6
Ba Lan	83			83	6.957,80
CH Séc	27	52,2		81	961,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Dừa

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu dừa các loại (gồm dừa tươi, đông lạnh, khô, nước dừa, cơm dừa sấy khô) trong tháng 4/2021 đạt 21,12 triệu USD, giảm 23% so với tháng 3/2021, nhưng tăng 79,4% so với tháng 4/2020. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu dừa các loại đạt 84,65 triệu USD, tăng 27,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu tăng chủ yếu đối với nhóm cơm dừa sấy khô, nước dừa, nhưng giảm đối với trái dừa tươi, đông lạnh hoặc khô.

4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu dừa các loại sang hầu hết các thị trường chính tăng, nhưng xuất khẩu sang Thái Lan giảm.

Thị trường xuất khẩu dựa trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 4/2021 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	So với tháng 4/2020 (%)	4 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Tổng	21.123	-23	79,4	84.651	27,3
Thái Lan	6.668	-31,4	77,6	29.611	-26,4
Trung Quốc	4.806	-18,6	59,3	14.798	95
Ai Cập	1.294	-49,3	245,4	8.623	258,7
Mỹ	1.692	-11,6	82,5	5.765	85,3
Australia	612	-48,8	13,8	3.299	58
Nam Phi	397	-42,3	15	1.987	45,8
Gioocdani	358	-33,3		1.875	566,5
ả Rập Xê út	531	8,8	151,2	1.638	168,8
Tây Ban Nha	577	19,2	330,4	1.508	59,5
UAE	235	-25,9	219,3	1.231	337,6
Hàn Quốc	413	18,7	20,1	1.168	24,6
Nhật Bản	279	5,4	94,6	965	148,3
Nga	494	543,6	361	948	128,3
Hà Lan	209	-0,8	59,3	730	103,6
Đức	196	-11,7	130,4	721	224,2
Đan Mạch	149	-49,6	-37,3	632	142,9
Uruguay	114			613	
Canada	247	63,3	58,7	604	10,6
Libyan Arab Jamahiriya	11			596	144,3
Ba Lan	245	491,7	1.696,10	565	2.228,40
Puerto Rico	36	-82,2	-18,8	548	138,6
Đài Loan	153	214,7	655,4	491	288,8
Angiêri	92		-50,6	433	-27,7
Kô-eot				324	19,6
Anh	72	30	4,1	286	38,3
Iran				284	65
Singapore	134	58,7	130,8	266	12,5
Marôc	201			252	
Chilê	22	-88,8	-31,5	244	3,5
Thổ Nhĩ Kỳ	21	-75,6	-62,2	240	-40,8
Hồng Kông	83	-7,7	-48,3	236	-22,5
Pháp	85	115,5	230,9	235	44,9
Achentina				216	1.533,40
New Zealand	63	637,1		212	506,7
Campuchia	39	16,8	115,7	182	760,9

Thị trường	Tháng 4/2021 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	So với tháng 4/2020 (%)	4 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Irắc	64	14,1		177	
Israel	36	-61,7	-6,6	171	95
Italia	54	0		132	21,3
Papua New Guinea	20	-54,3	311,8	123	463,4
Qata	13	-56,6	31,5	116	41,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	Tháng 4/2021 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	So với tháng 4/2020 (%)	4 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Quả và quả hạch	297.451	2,8	27,4	997.732	15,8
Thanh long	124.766	13,6	20,6	451.880	8,7
Xoài	47.766	-26	3,7	162.825	29,6
Chuối	47.445	4,3	102,6	126.207	58,8
Mít	24.808	62,2	16,7	76.684	46,1
Dưa hấu	11.103	-32,7	94,1	44.741	45,3
Dừa	10.425	-33,5	54,4	43.155	-10,9
Chanh	5.786	7,6	-27,3	17.331	-12,6
Chanh leo	4.073	15,4	24	14.209	14,5
Sầu riêng	7.888	461,2	116,2	11.417	-35,8
Hạt óc chó	2.930	11,9	-0,7	10.544	6,2
Macadamia	3.674	236	280,8	7.791	87,2
Nhãn	646	-51,1	-10,5	7.223	-51,1
Hạnh nhân	1.403	18,1	-35,8	3.890	-38,4
Hạt dẻ cười	827	-28,2	85,9	3.565	20,7
Ổi	981	16,5	44,8	3.019	21,2
Chôm chôm	428	-48,6	66,1	2.754	-49,2
Bưởi	797	125	-32,9	2.134	-37,5
Vú sữa	24	-93,5	3.088,70	1.480	81,7
Dứa	395	19,7	62,5	1.170	11,7
Mận	184	74,9	3.915,80	869	785,3
Cau	171	-2,2	17,9	814	-57,2
Mãng cầu	95	-15,1	94,5	375	19,2
Gấc	36	-52	10,4	362	2,3
D-ura l-ươi	34	-77,4	-43,3	288	150,4
Hồng xiêm	91	72,3	426,9	250	71,1

Chủng loại	Tháng 4/2021 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	So với tháng 4/2020 (%)	4 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Đu đủ	119	110,9	77	243	-24,3
Nho	15	-86	-50,1	242	63
Mơ	73	24,7		206	
Vải tươi hoặc đông lạnh	84		-9,5	144	-60,4
Mãng cụt	4		-98,1	139	-65,5
Nhàu				109	-0,4
Quýt	30	-23,5	617,1	107	15,1
Roi				99	-12,3
Tắc	30	37,9	104,4	97	-11,6
Bơ	19	1.271,80	1.059,80	92	24,6
Táo	1	-92,7		70	388,8
Lựu				57	
Cam	34	744	1.909,50	54	3.088,00
Sản phẩm chế biến	79.157	-1,4	-0,7	265.801	-1,1
Cơm dừa, nước dừa	10.658	-9,1	112,1	41.405	130,3
Trái cây sấy	8.225	17,5	21,6	25.776	58,7
Xoài	7.500	28,5	-27,3	17.740	-28,2
Dừa	5.998	19,4	49,3	16.059	24,8
Chanh leo	5.012	-7,7	-21,8	15.537	-8,9
Hạnh nhân	2.700	-24,9	67,8	14.879	59,7
Bột ốt	5.769	0,8	-21,3	13.429	-35,1
Hạt mè	2.202	-31,9	23,5	10.517	32,6
Hạt dẻ cười	1.565	-42,1	-41,2	9.686	-6,9
Mít	2.460	13,1	73,4	8.163	74,4
Dừa chuột	2.822	77,8	-25,1	7.549	-7,7
Nghệ	2.317	-26,6	2,6	6.010	19,2
Lá nho	1.452	-23,7	-18,2	5.848	-44,7
Cà tím	1.927	17,3	-5,9	5.131	-36,2
Ngô	1.087	-10,7	60,6	3.894	17
Khoai lang	793	-17,6	22,6	3.607	33,3
Gừng	934	24,1	62,4	3.211	-14,9
Mãng cầu	862	-0,2	-11,5	3.132	-15,5
Thạch	576	-21,4	-22,6	2.574	-11,2
Thanh long	759	42,9	-1,6	2.544	-6,6
Khoai tây	707	-4,2	51,4	2.458	-4,5
Rau củ sấy	667	-20,1	-17,1	2.453	43
Mứt	661	16,8	3,5	2.377	-4,8
Chuối	893	32,2	-7,5	2.219	-37,7
Nước lặc tiên	619	96,5	-74,5	2.076	-65,6

Chủng loại	Tháng 4/2021 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	So với tháng 4/2020 (%)	4 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Đậu sốt cà chua	537	-14,2	-20,9	1.881	-11,8
Tắc	760	109,2	255,1	1.833	67,8
Dưa hấu	463	-20,1	-11,7	1.555	20,7
Ồi sấy, nước ổi	532	23,6	81	1.527	67,8
Nấm rơm	366	-19,1	28,4	1.320	27,8
Đu đủ	440	11,3	87,6	1.295	24,5
Hạt óc chó	275	-18	28,4	1.218	-46,2
Lô hội	290	-28,4	7,2	1.103	17,4
Sơ ri	428	103,3	37,5	972	-11,5
Cà chua	170	-63,2	-1,6	920	27,5
Hành phi	216	-27,8	-10,3	908	4,3
Sả	143	-54,1	-50,9	873	-31,2
Nước vải	127	-60,1	-23,6	819	-5,8
Cam	189	-27,9	68,7	772	64,9
Nấm mỡ	282	173,1	5	665	-34,2
Me	150	-40,9	-15,7	651	12,7
Gấc	135	0,6	24.083,90	620	406,4
Macadamia	304	255,9		614	190,1
Rau củ	26.429	-16,9	-2,4	101.714	6,5
Ớt tươi, đông lạnh	8.266	-27,2	-3,3	30.790	10,1
Cà rốt	2.273	-64,9	320,8	14.262	50,8
Khoai lang	3.886	2	-54,1	13.361	-41,9
Ngô	1.493	-2,1	7,9	5.837	9,2
Tỏi	918	-12,1	-0,1	5.164	30,8
Bắp cải	54	-77,4	-5,1	3.398	709,8
Nấm hư-ơng	903	99,2	7,2	3.058	-24,3
Đậu bắp	558	24,6	-0,5	1.907	-6,2
Cải thảo	904	269,1	377,7	1.644	179,9
Khoai môn	407	-12,6	103,8	1.552	78,4
Sả	540	55	139,6	1.449	10
Mộc nhĩ	274	-18,9	-18,7	1.176	-28,7
Súp lơ	807	10.301,70	56,6	992	39,4
Măng	289	130,7	13,9	920	-9
Hành tây	19	-96,5	24,6	854	621,5
Khoai mỡ	227	-19,7	94,1	817	32
Đậu nành	241	10	203,9	686	236,5
Măng	321	80,8		673	
Khoai tây	160	-22,3	3,7	644	15,3
Bí đỏ	251	21,5	4	561	-55,5

Chủng loại	Tháng 4/2021 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	So với tháng 4/2020 (%)	4 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Đỗ đỏ	358	132,6	1.768,40	511	97,6
Đỗ đen	68	-45,1	152,7	424	298,5
Hoa	5.096	-19,5	55,5	20.287	35,8
Hoa cúc	3.936	-26,2	60,7	16.426	38,9
Hoa lan hồ điệp	387	-7,5	-0,5	1.465	1,9
Hoa cẩm chừ-ớng	315	74,1	64,4	821	25,2
Hoa cát t-ường	257	49,1	197,8	743	72
Ly	111	-3	156,9	404	48,8
Hoa hồng	51	-9,3	229,9	191	138,2
Hoa lan vũ nữ	27	-29,9	37,2	135	39,6
Lá	640	-13,3	15,7	2.708	51,2
Lá sắn	143	9,3	-0,7	534	42
Lá tre	96	-38,2	-11,9	457	29,8
Lá khoai lang	51	-50,7	-26,3	276	56,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 5/2021 giảm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, tính chung 5 tháng đầu năm nay, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam vẫn ghi nhận tốc độ tăng trưởng 18% so với cùng kỳ năm 2020. Với kết quả trên có thể thấy, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam diễn ra khá thuận lợi trong bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch Covid-19.

Dự báo xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sẽ đối mặt với khó khăn trong bối cảnh làn sóng Covid-19 lần thứ 4 xuất hiện tại nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước với số ca lây nhiễm công đồng. Bên cạnh đó, nhiều nước sản xuất cũng bước vào vụ thu hoạch rộ trái cây theo mùa, trong khi xuất khẩu gặp khó khăn dẫn đến tình trạng dư cung.

Đối với trái thanh long, xuất khẩu dự báo gặp khó khăn do phía Trung Quốc bước vào vụ thu hoạch kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11. Song song với đó, phía Trung Quốc có xu hướng giảm nhập khẩu từ Việt Nam trong những tháng đầu năm nay.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu trái thanh long (HS 08109080) của nước này trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 241,3 nghìn tấn, trị giá 219,62 triệu USD, giảm 18,9% về lượng và giảm 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu thanh long từ Việt Nam đạt 241,28 nghìn tấn, trị giá 219,59 triệu USD, giảm 18,9% về lượng và giảm 18,8% về trị giá. Giá nhập khẩu bình quân thanh long của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 910,07 USD/tấn, tăng 0,2%; trong khi giá nhập khẩu bình quân thanh long từ thị trường Đài Loan đạt 2.297,05 USD/tấn, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020.

MẶT HÀNG THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu

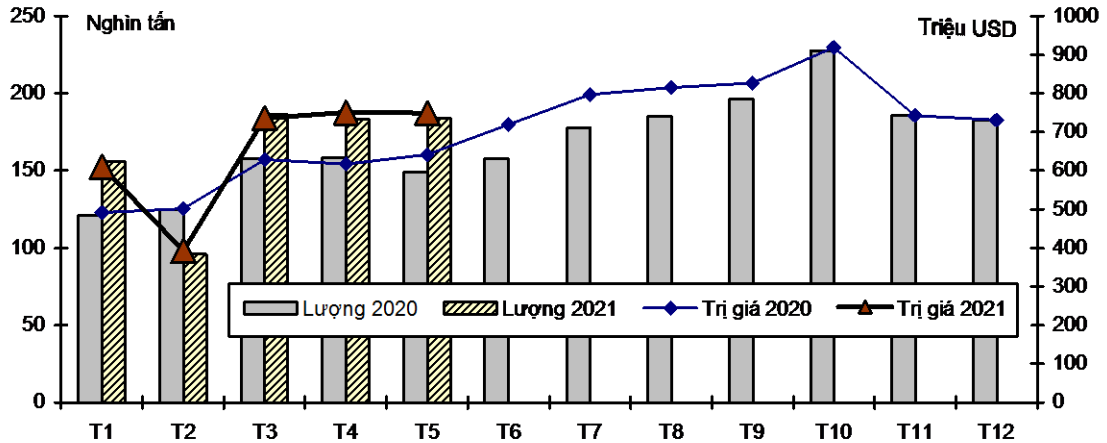
Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 5/2021 ước đạt 184 nghìn tấn với trị giá đạt 650 triệu USD, tăng 23,04% về lượng và tăng 16,86% về trị giá so với tháng 5/2020, chiếm 2,72% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tháng 5/2021. Nguyên nhân khiến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 5/2021 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020 là do khả năng chống dịch Covid – 19 ở hai thời điểm là khác nhau. Nếu tháng 5/2020 cả thế giới bất ngờ và đang tìm cách chống dịch thì tháng 5/2021 việc chống dịch Covid – 19 chủ động hơn đã giúp cho xuất khẩu thủy sản tăng trưởng tốt.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 806,2 nghìn tấn với trị giá 3,239 tỷ USD, tăng 13,39% về lượng và tăng 12,46% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 2,47% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Kết quả xuất khẩu thủy sản 5 tháng đầu năm 2021 của Việt Nam ghi nhận sự chủ động, tích cực chống dịch Covid – 19 của cả hệ thống ở Việt Nam, đã tạo ra sự ổn định và chủ động cho hoạt động xuất khẩu thủy sản.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2020 ở mức từ 6% đến 10%/tháng trong quý III/2021.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020 - 2021

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 4 và 4 tháng năm 2021

Theo số liệu thống kê, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 4/2021 đạt 183,6 nghìn tấn với trị giá đạt 750,1 triệu USD, tăng 15,9% về lượng và tăng 21,6% về trị giá so với tháng 4/2020, chiếm 2,83% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tháng 4/2021.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 622,2 nghìn tấn với trị giá đạt 2,489 tỷ USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 2,37% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2021.

2. Về thị trường

Tháng 4/2021, thủy sản Việt Nam được xuất khẩu tới 91 thị trường trong đó Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Anh, Australia, Canada lần lượt là những thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Đáng chú ý là EU vượt qua Trung Quốc để trở thành thị trường tiêu thụ thủy sản lớn 3 của Việt Nam.

Xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn trong tháng 4/2021 đều có trị giá tăng so với cùng kỳ năm 2020, chỉ riêng xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc giảm khá mạnh. Bên cạnh đó lượng thủy sản xuất khẩu tới Hàn Quốc có giảm nhẹ song trị giá xuất khẩu thủy sản tới Hàn Quốc trong tháng 4/2021 vẫn tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 4 tháng năm 2021, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 113 thị trường, trong đó Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Australia... lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản có trị giá lớn nhất của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2021. Trị giá xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên riêng thị trường Nhật Bản có trị giá giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2020, song lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới thị trường này vẫn tăng. Kết quả này cho thấy xu hướng tiêu dùng thủy sản ở Nhật Bản là khá rõ khi nhập khẩu nhiều những sản phẩm thủy sản có trị giá thấp hơn do tác động từ dịch Covid – 19.

4 tháng đầu năm 2021, ghi nhận hoạt động xuất khẩu thủy sản trở lại thị trường A-rập Xêút, Uzbekistan, Guinea, Andorra, Kiribati, Namibia, Rwanda, Djibouti, Tanzania. Đây là những thị trường mà Việt Nam không có các đơn hàng xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2020 và giờ đã xuất khẩu tới những thị trường này trong 4 tháng đầu năm 2021.

Dự báo, cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong thời gian tới tiếp tục sẽ có những thay đổi lớn do tác động từ dịch Covid – 19 và các FTA có hiệu lực. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU trong thời gian tới sẽ có nhiều thay đổi về cơ cấu thị trường đặc biệt là thị phần thủy sản của EU có thể sẽ tăng mạnh trong những tháng của quý III và quý IV/2021.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 4 và 4 tháng năm 2021

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với năm 2020 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	100	100	100	100	183.634	750.135	622.254	2.489.442	15,9	21,6	10,8	11,2
Mỹ	13,46	19,85	13,53	19,43	24.716	148.907	84.166	483.778	71,4	63,6	36,3	28,2
Nhật Bản	9,07	16,31	9,67	17,25	16.664	122.329	60.168	429.307	3,8	1,0	5,1	-1,2
Hàn Quốc	7,39	8,91	7,54	9,16	13.574	66.847	46.918	228.038	-3,9	6,9	0,1	5,4
Trung Quốc	20,61	12,29	16,56	10,18	37.840	92.190	103.035	253.361	-14,4	-15,7	6,5	2,9
EU	11,67	12,95	10,04	11,47	21.421	97.149	62.490	285.458	37,1	36,5	6,2	11,4
Hà Lan	2,37	2,47	1,93	2,38	4.360	18.561	11.989	59.269	26,4	4,6	1,2	2,2
Italy	2,12	2,19	1,68	1,59	3.902	16.458	10.477	39.595	97,1	136,4	59,9	80,3
Đức	1,67	2,46	1,39	2,12	3.076	18.417	8.635	52.717	21,1	29,6	6,1	12,8
Tây Ban Nha	1,17	0,77	1,10	0,67	2.142	5.792	6.868	16.794	0,5	10,3	-7,8	-5,9
Bỉ	0,90	1,55	0,86	1,45	1.657	11.600	5.351	36.003	-2,5	16,2	-9,7	0,0
Bồ Đào Nha	0,78	0,54	0,64	0,47	1.435	4.081	4.001	11.681	47,9	53,9	-13,9	-2,7
Pháp	0,56	0,92	0,54	0,79	1.024	6.897	3.339	19.767	50,7	49,3	-8,8	-1,5
Litva	0,52	0,34	0,31	0,26	956	2.539	1.932	6.353	132,0	53,4	53,5	29,1
Ba Lan	0,38	0,36	0,41	0,36	693	2.722	2.574	9.025	246,3	105,0	11,1	3,7
Đan Mạch	0,36	0,63	0,31	0,61	657	4.754	1.954	15.243	31,1	26,3	15,7	18,6
Rumani	0,15	0,07	0,13	0,12	270	534	838	2.995	72,0	46,7	6,6	12,4
Hy Lạp	0,11	0,05	0,13	0,07	210	381	821	1.678	0,3	-12,3	-16,9	-20,8
Croatia	0,11	0,04	0,15	0,07	203	279	960	1.748	-9,4	-35,0	12,2	-9,0
Thụy Điển	0,09	0,19	0,13	0,23	167	1.402	822	5.775	22,0	139,9	43,8	71,5
Hungary	0,09	0,05	0,05	0,03	161	398	313	687	403,2	259,2	16,2	1,4
Ai Len	0,08	0,10	0,04	0,07	142	731	256	1.728	1.209,1	685,5	147,3	172,5
Bungari	0,04	0,04	0,04	0,02	74	309	263	607			77,2	36,3
Séc	0,04	0,03	0,02	0,02	69	194	148	514	59,4	43,7	-50,4	-44,1
Slôvenia	0,04	0,02	0,07	0,03	65	130	410	754	-46,4	-68,6	-23,2	-54,9
Áo	0,02	0,05	0,01	0,03	44	412	88	798	196,9	175,4	43,7	76,0
Látvia	0,02	0,02	0,03	0,04	44	160	215	883	-27,1	2,9	-22,2	-21,9
Estonia	0,02	0,02	0,01	0,01	37	136	61	206			121,0	109,1
Síp	0,02	0,04	0,02	0,02	33	264	152	598	-40,3	125,3	-60,2	-42,0
Manta	0,00	0,00	0,00	0,00			24	38			-58,6	-65,5
ASEAN	12,34	6,90	13,62	7,63	22.657	51.778	84.755	189.875	11,4	17,1	-7,6	0,5
Thái Lan	4,91	2,89	5,73	3,51	9.017	21.645	35.674	87.425	40,2	33,9	8,9	17,8
Malaysia	3,30	1,68	2,84	1,48	6.068	12.592	17.698	36.804	36,4	51,9	3,6	8,9
Philippines	1,81	0,66	2,55	0,97	3.325	4.953	15.837	24.115	102,7	91,2	-1,8	-0,2
Singapore	1,32	1,02	1,42	1,07	2.431	7.660	8.863	26.570	-59,5	-40,4	-28,8	-16,9
Campuchia	0,73	0,53	0,82	0,47	1.346	3.983	5.080	11.657	-13,1	1,8	-56,9	-46,5
Indonesia	0,15	0,08	0,14	0,09	272	622	887	2.133			264,8	165,4
Brunây	0,06	0,02	0,07	0,03	117	168	439	646	56,3	27,9	32,6	31,2

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với năm 2020 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Lào	0,04	0,02	0,04	0,02	80	156	277	524	-51,2	-24,7	-68,5	-64,5
Myanmar	0,00	0,00	0,00	0,00					-100,0	-100,0	-100,0	-100,0
Anh	2,54	3,96	2,22	3,55	4.662	29.712	13.828	88.488	37,8	31,1	1,8	11,9
Nga	2,25	1,86	2,62	2,20	4.138	13.960	16.317	54.889	8,0	19,8	53,9	44,2
Australia	2,02	2,96	2,20	3,36	3.715	22.224	13.671	83.593	73,2	128,0	30,3	51,3
Mexico	1,96	0,98	2,46	1,18	3.602	7.388	15.313	29.376	213,9	231,2	56,8	41,2
Canada	1,92	2,85	2,21	3,23	3.534	21.352	13.783	80.372	15,0	13,6	30,5	11,8
Đài Loan	1,85	1,65	1,79	1,52	3.393	12.356	11.148	37.721	36,2	77,1	26,9	29,2
Hồng Kông	1,44	1,59	1,38	1,60	2.639	11.952	8.565	39.922	4,0	32,6	-2,1	7,7
Colombia	1,24	0,48	2,04	0,72	2.270	3.603	12.668	17.965	312,6	427,8	60,3	66,6
Ai Cập	1,06	0,47	1,16	0,53	1.944	3.511	7.240	13.116	58,5	51,5	43,6	27,8
Brazil	1,02	0,55	1,66	0,91	1.868	4.105	10.315	22.695	730,1	687,3	42,6	40,4
Israel	0,67	0,75	0,64	0,74	1.236	5.644	3.970	18.355	126,3	161,6	22,3	22,8
Bờ Biển Ngà	0,58	0,13	0,42	0,10	1.071	991	2.618	2.390	187,3	252,6	144,4	177,5
UAE	0,57	0,32	1,38	0,71	1.053	2.379	8.594	17.781	-46,9	-32,2	4,1	6,6
Ukraine	0,55	0,35	0,59	0,40	1.016	2.658	3.690	9.928	0,5	8,0	6,9	2,8
Ấn Độ	0,55	0,18	0,71	0,24	1.012	1.369	4.424	5.864	10.007,0	4.870,4	16,0	13,0
A-rập Xêút	0,48	0,15	0,33	0,11	878	1.135	2.051	2.638				
Đôminica	0,37	0,14	0,28	0,11	682	1.027	1.742	2.729	103,6	69,8	3,2	2,4
Li Băng	0,31	0,15	0,19	0,12	573	1.092	1.202	2.936	74,9	-4,8	7,3	-18,9
Bêlarút	0,28	0,22	0,18	0,14	520	1.682	1.120	3.601	1.980,0	2.507,4	4.380,0	5.482,6
Achentina	0,23	0,12	0,16	0,09	417	893	1.007	2.275	741,3	650,2	349,2	312,4
Công gô	0,19	0,05	0,08	0,02	348	354	509	515	334,8	431,4	-24,8	-13,6
Panama	0,17	0,08	0,17	0,08	316	621	1.027	1.950	173,5	163,8	45,6	26,4
Chilê	0,17	0,12	0,21	0,21	309	892	1.286	5.311	19,2	-23,9	21,0	41,2
Thụy Sĩ	0,16	0,57	0,13	0,36	290	4.272	802	8.903	23,7	0,5	6,1	-5,3
Qatar	0,16	0,06	0,21	0,09	290	452	1.318	2.152	-39,2	-35,8	-22,8	-30,5
Thổ Nhĩ Kỳ	0,13	0,07	0,11	0,06	247	507	679	1.592	18,4	58,7	-55,3	-40,7
New Zealand	0,13	0,21	0,15	0,23	246	1.604	953	5.839	15,0	51,1	6,2	26,4
Papua New Guinea	0,12	0,16	0,41	0,21	226	1.204	2.521	5.230	-89,1	-62,2	-10,2	-21,5
Cô Oét	0,11	0,07	0,12	0,06	210	539	757	1.583	-32,1	-14,5	-11,3	-21,9
Senegal	0,11	0,03	0,07	0,02	206	242	457	559	167,5	249,7	81,4	117,9
Na Uy	0,10	0,06	0,16	0,13	186	427	1.014	3.159	108,9	-38,3	72,2	16,5
Reunion	0,10	0,09	0,07	0,07	178	711	436	1.619	-50,1	161,8	-42,7	9,6
Guatêmalá	0,09	0,05	0,04	0,02	173	398	248	562	117,9	62,2	13,9	1,7
Serbia	0,09	0,05	0,04	0,03	171	365	275	644	275,9	555,0	3,5	75,6
Pêru	0,09	0,07	0,18	0,11	166	547	1.135	2.771	-23,2	-8,8	-16,7	-29,2
Xri Lanca	0,08	0,06	0,10	0,06	152	456	596	1.472	-2,1	2,3	29,4	29,0
Puerto Rico	0,08	0,06	0,11	0,10	151	444	702	2.601	716,7	215,2	145,5	187,5

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với năm 2020 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Finland	0,08	0,04	0,08	0,03	147	290	467	812	389,8	173,7	266,7	110,0
Costa Rica	0,08	0,04	0,15	0,08	144	300	929	1.964	187,7	289,6	-4,1	8,0
Irắc	0,08	0,03	0,04	0,03	143	253	252	648	-61,3	-55,4	-71,7	-60,6
Gioócđani	0,07	0,03	0,21	0,11	121	189	1.312	2.777	-72,4	-83,9	-25,0	-31,8
Georgia	0,06	0,02	0,03	0,01	108	166	160	228	61,4	101,8	-73,3	-75,9
Thị trường khác	1,10	0,89	1,55	1,21	2.012	6.669	9.621	30.100	-16,1	4,6	-27,1	-27,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 4/2021 xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chính của Việt Nam là cá tra, tôm, chả cá, cá ngừ, đều đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chính là do xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 4/2020 chịu tác động lớn từ dịch Covid – 19. Trong khi tháng 4/2021 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam lại không phải chịu tác động xấu từ dịch Covid – 19 như năm 2020.

Tính chung 4 tháng năm 2021, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng đều có trị giá tăng so với cùng kỳ năm 2020, chỉ có nhóm hàng cua, ruốc và trứng cá có trị giá giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Đáng chú ý là xuất khẩu các nhóm hàng thủy sản chính là tôm, cá tra, chả cá và cá ngừ đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2020.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng năm 2021

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với năm 2020 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	100	100	100	100	183.634	750.135	622.254	2.489.442	15,9	21,6	10,8	11,2
Cá tra, basa	39,39	19,33	39,97	19,75	72.335	144.997	248.716	491.687	19,6	25,8	9,9	9,6
Tôm các loại	18,27	39,87	17,34	38,50	33.553	299.104	107.903	958.492	20,5	25,0	9,6	11,4
Chả cá	9,79	5,10	9,27	4,95	17.981	38.242	57.711	123.104	19,4	26,3	26,1	31,8
Cá đông lạnh	9,51	10,91	9,75	11,39	17.463	81.876	60.680	283.656	0,3	8,8	-14,8	0,1

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với năm 2020 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cá ngừ các loại	8,83	9,87	8,13	9,06	16.206	74.035	50.608	225.519	38,9	48,9	26,1	15,3
Cá khô	3,06	2,88	4,16	3,46	5.612	21.634	25.864	86.108	-30,4	-11,0	37,3	27,3
Mực các loại	2,11	2,92	2,27	3,31	3.874	21.868	14.146	82.393	-22,8	-9,1	-0,1	1,8
Bạch tuộc các loại	2,04	3,47	1,89	3,24	3.753	26.001	11.742	80.778	37,0	45,6	12,7	19,8
Nghêu các loại	1,93	1,03	1,77	0,93	3.547	7.699	10.991	23.119	78,3	102,1	18,6	36,2
Cá đóng hộp	1,50	1,08	1,75	1,18	2.753	8.125	10.883	29.383	4,7	11,8	33,5	36,7
Ruốc	0,64	0,17	0,46	0,16	1.172	1.281	2.861	3.941	-29,2	-31,0	-31,7	-28,3
Sứa	0,62	0,10	0,26	0,04	1.135	718	1.596	1.003	74,3	-4,9	74,0	-15,1
Cua các loại	0,33	0,86	0,45	1,05	613	6.446	2.776	26.087	-6,5	-14,2	17,4	-11,1
Ghẹ các loại	0,17	0,63	0,30	0,73	308	4.711	1.875	18.246	-24,9	49,1	-12,8	35,9
Ốc các loại	0,16	0,17	0,15	0,15	288	1.271	948	3.775	91,6	84,9	55,6	79,1
Sò các loại	0,13	0,30	0,12	0,25	243	2.253	748	6.307	40,1	41,5	24,6	24,6
Trứng cá	0,07	0,27	0,11	0,44	129	2.033	683	10.868	-42,3	-45,8	-22,7	-26,2
Mặt hàng khác	1,45	1,05	1,85	1,40	2.669	7.839	11.520	34.976	67,3	-25,4	61,6	12,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Đối với mặt hàng tôm:

Các doanh nghiệp xuất khẩu tôm tới Mỹ cần đặc biệt lưu ý kiểm soát tốt sản phẩm tránh tình trạng để FDA từ chối vì các lý do liên quan tới kháng sinh cấm... Từ tháng 2 tới tháng 4/2021 đã liên tiếp có các lô hàng tôm của Việt Nam bị FDA từ chối vì liên quan tới kháng sinh cấm. Nếu tình trạng này còn tiếp diễn sẽ ảnh hưởng tới uy tín và kết quả xuất khẩu tôm của doanh nghiệp nói riêng và tới xuất khẩu tôm của Việt Nam nói chung. Trong khi thị trường Mỹ đang là thị trường mà tôm của Việt Nam có nhiều cơ hội để tăng thị phần trong thời gian tới do. Nhu cầu tôm ở Mỹ sẽ tăng mạnh trong giai đoạn nửa cuối năm 2021, trong khi nguồn cung tôm cho Mỹ từ Ấn Độ và Trung Quốc giảm vì Covid – 19 và căng thẳng thương mại.

Đối với mặt hàng cá ngừ:

Xuất khẩu mặt hàng này trong quý III/2021 sẽ có nhiều cơ hội tăng trưởng hơn khi nguồn cung dần trở lại ổn định. Các doanh nghiệp cần đặc biệt lưu ý tới nhu cầu nhập khẩu mặt hàng này ở thị trường Ai Cập và Ixraen. Tuy nhiên khi đàm phán với những thị trường Ixraen cần đặc biệt thận trọng, nên ưu tiên mua bảo hiểm khi xuất khẩu tới thị trường này trong giai đoạn này.

Đối với mặt hàng cá tra:

Nguồn cung cá tra đang ổn định đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu cá tra nửa đầu năm 2021. Quý III/2021 cần tập trung đẩy mạnh xuất khẩu cá tra tới những thị trường lớn và truyền thống là Mỹ, EU, Trung Quốc và ASEAN. Ngoài ra những thị trường đang phục hồi là Nga và Anh các doanh nghiệp cũng cần đặc biệt lưu ý. Đối với những thị trường khu vực Nam Mỹ và thị trường nhỏ khác chưa thể kỳ vọng tăng trưởng trở lại ngay được.